

THÔNG TƯ số 18/2001/TT-BTC ngày 22/3/2001 hướng dẫn việc không thu, hoàn lại khoản thu chênh lệch giá đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu dùng để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu.

Căn cứ Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1112/CP-KTTH ngày 04 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về việc không thu, hoàn lại khoản chênh lệch giá;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc không thu, hoàn lại khoản thu chênh lệch giá đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi, đối tượng áp dụng.

Thông tư này hướng dẫn việc không thu, hoàn lại khoản thu chênh lệch giá đối với các doanh nghiệp có vật tư, nguyên liệu nhập khẩu thuộc diện phải nộp chênh lệch giá theo Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập và quản lý Quỹ hỗ trợ xuất khẩu (sau đây gọi tắt là Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg) nhưng sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu hoặc để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu theo hợp đồng đã ký.

2. Phương thức thực hiện.

2.1. Vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài sau đó xuất khẩu theo hợp đồng đã ký không phải nộp chênh lệch giá ngay tại thời điểm nhập khẩu.

2.2. Vật tư, nguyên liệu nhập khẩu thuộc diện phải thu chênh lệch giá nếu được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu sẽ được áp dụng thời hạn nộp chênh lệch giá như quy định đối với việc nộp thuế nhập khẩu tại điểm b, khoản 3 Điều 4 Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 04/1998/QH10 ngày 20 tháng 5 năm 1998.

2.3. Quá thời hạn nêu tại tiết 2.2 của điểm này mà doanh nghiệp chưa thực hiện xuất khẩu sản phẩm thì doanh nghiệp phải nộp chênh lệch giá đối với số vật tư, nguyên liệu nhập khẩu như quy định hiện hành. Khi xuất khẩu sản phẩm doanh nghiệp sẽ được hoàn lại khoản thu chênh lệch giá đã nộp tương ứng với số vật tư, nguyên liệu nhập khẩu thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ VỀ KHÔNG THU, HOÀN LẠI KHOẢN THU CHÊNH LỆCH GIÁ

1. Đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công hàng xuất khẩu.

1.1. Quy trình, thủ tục hồ sơ áp dụng đối với các trường hợp không thu chênh lệch giá quy định tại tiết 2.1, điểm 2 Phần I của Thông tư này được thực hiện đồng thời và theo đúng quy trình, thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu theo hợp đồng đã ký.

1.2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu (sau đây gọi tắt là cơ quan hải quan) căn cứ hồ sơ miễn thuế nhập khẩu đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để ra quyết định không thu chênh lệch giá đồng thời với việc ra quyết định miễn thuế nhập khẩu cho từng trường hợp cụ thể.

1.3. Việc không thu chênh lệch giá đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu quy định tại tiết 2.1, điểm 2 Phần I của Thông tư này chỉ áp dụng đối với phần vật tư, nguyên liệu thực tế đưa vào sản xuất sản phẩm xuất khẩu và đã được quyết định miễn thuế nhập khẩu tương ứng.

2. Đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu.

2.1. Để được áp dụng thời hạn nộp chênh lệch giá quy định tại tiết 2.2, điểm 2 Phần I của Thông tư này, các doanh nghiệp phải có đầy đủ hồ sơ đáp ứng được các điều kiện quy định tại điểm 2, Phần III, Mục C Thông tư số 172/1998/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 54/CP ngày 20/8/1993, Nghị định số 94/1998/NĐ-CP ngày 17/11/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu (sau đây gọi là Thông tư số 172/1998/TT-BTC).

2.2. Căn cứ vào hồ sơ quy định, cơ quan hải quan ra thông báo thời hạn nộp chênh lệch giá cho doanh nghiệp, đồng thời mở sổ theo dõi để xác định số chênh lệch giá doanh nghiệp phải nộp (nếu có) khi xuất khẩu sản phẩm.

2.3. Nếu trong thời hạn nộp chênh lệch giá mà doanh nghiệp đã thực xuất khẩu sản phẩm thì doanh nghiệp gửi công văn đề nghị không phải nộp chênh lệch giá đến cơ quan hải quan.

2.3.1. Căn cứ vào công văn đề nghị của doanh nghiệp, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ và ra quyết định không thu chênh lệch giá đối với từng trường hợp cụ thể.

2.3.2. Việc không thu chênh lệch giá chỉ áp dụng cho số lượng vật tư, nguyên liệu nhập khẩu đã có quyết định không phải nộp thuế nhập khẩu và được thực hiện đồng thời với quyết định không phải nộp thuế nhập khẩu.

2.4. Nếu quá thời hạn nộp chênh lệch giá theo quy định tại tiết 2.2, điểm 2 Phần I của Thông tư này mà doanh nghiệp không xuất khẩu thành phẩm thì doanh nghiệp phải nộp chênh lệch giá đối với số vật tư, nguyên liệu nhập khẩu như quy định hiện hành. Trường hợp doanh nghiệp chậm nộp chênh lệch giá thì bị xử lý vi phạm như đối với trường hợp chậm nộp thuế nhập khẩu quy định tại điểm 1, Phần I Mục G Thông tư số 172/1998/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 1998 của Bộ Tài chính.

3. Hoàn lại khoản thu chênh lệch giá đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu sau khi đã nộp chênh lệch giá theo quy định.

3.1. Quy trình, thủ tục hoàn chênh lệch giá đối với các trường hợp nêu tại tiết 2.3, điểm 2 Phần I của Thông tư này được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục hoàn thuế nhập khẩu đối với vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu quy định tại Thông tư số 172/1998/TT-BTC.

3.2. Ngoài các hồ sơ quy định tại điểm 1, Phần I, Mục E của Thông tư số 172/1998/TT-BTC, các doanh nghiệp xin hoàn thu chênh lệch giá còn phải có thêm các hồ sơ sau:

a) Công văn đề nghị hoàn chênh lệch giá đã nộp của doanh nghiệp, trong đó ghi rõ số chênh lệch giá đã nộp, số chênh lệch giá xin hoàn;

b) Biên lai nộp tiền chênh lệch giá (hoặc giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Giấy xác nhận của Kho bạc nhà nước về khoản thu chênh lệch giá đã nộp);

3.3. Cơ quan hải quan căn cứ vào các quy định trên ra quyết định hoàn thu chênh lệch giá cho từng trường hợp cụ thể. Việc giải quyết hoàn thu chênh lệch giá được thực hiện đồng thời với việc hoàn thuế nhập khẩu (nếu có). Số thu chênh lệch giá hoàn lại được xác định tương ứng với số vật tư, nguyên liệu nhập khẩu đã được hoàn lại thuế

nhập khẩu (nếu có) và tối đa không quá số tiền chênh lệch giá của doanh nghiệp đã thực nộp vào ngân sách nhà nước theo Giấy xác nhận của Kho bạc nhà nước. Các doanh nghiệp sẽ không được hoàn thu chênh lệch giá đối với những vật tư, nguyên liệu được xác định là không đủ điều kiện để hoàn thuế nhập khẩu đã nộp.

3.4. Trên cơ sở quyết định hoàn thu chênh lệch giá của cơ quan hải quan, Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc hoàn chênh lệch giá cho các doanh nghiệp. Nguồn hoàn trả được hạch toán vào tài khoản của Quỹ hỗ trợ xuất khẩu mở tại Kho bạc nhà nước.

4. Truy thu chênh lệch giá.

4.1. Các doanh nghiệp có vật tư, nguyên liệu nhập khẩu thuộc diện không thu chênh lệch giá nói tại tiết 2.1, điểm 2 Phần I của Thông tư này nếu sử dụng số vật tư, nguyên liệu này vào những mục đích khác với mục đích đã được xác định làm căn cứ để không thu chênh lệch giá phải kê khai, truy nộp chênh lệch giá.

4.2. Căn cứ để tính truy thu chênh lệch giá được thực hiện theo nguyên tắc tính chênh lệch giá quy định tại tiết 1.1, điểm 1, Phần I, Mục B Thông tư số 150/1999/TT-BTC ngày 21/12/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 195/1999/QĐ-TTg và được áp dụng theo quy định tại thời điểm tính truy thu chênh lệch giá.

4.3. Thời hạn kê khai truy nộp và thời hạn nộp truy thu chênh lệch giá được xác định theo thời hạn truy thu thuế nhập khẩu quy định tại Phần II, Mục E Thông tư số 172/1998/TT-BTC.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2001.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu xem xét hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRẦN VĂN TÁ

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

QUYẾT ĐỊNH số 27/2001/QĐ-TCBĐ
ngày 09/1/2001 ban hành Quy
định về việc xây dựng, ban hành
và công bố tiêu chuẩn trong
ngành Bưu điện.

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

Căn cứ Pháp lệnh Chất lượng hàng hóa ngày 04 tháng 1 năm 2000;

Căn cứ Nghị định số 12/CP ngày 11/3/1996 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Bưu điện;

Căn cứ Nghị định số 109/1997/NĐ-CP ngày 12/11/1997 của Chính phủ về bưu chính và viễn thông;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế,